

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
Địa chỉ : Lô 46 CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP.HCM  
Mã số thuế : 0 3 0 2 6 1 5 0 6 3



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 04 NĂM 2010**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG**  
**SÀI GÒN**

*Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 01 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỄN THÔNG SÀI GÒN**  
**MỤC LỤC**

---

	Trang
1 - Bảng Cân Đối Kế Toán	01 - 03
2 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	04
3 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	05
4 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	06 - 27



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>623.399.288.443</b>	<b>988.253.768.145</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>6.314.708.987</b>	<b>448.317.394.065</b>
1. Tiền	111		6.314.708.987	427.157.394.065
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	21.160.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>46.592.291.667</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.592.291.667	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>407.413.481.951</b>	<b>251.179.993.153</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.3.1	20.542.856.663	17.368.770.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.3.2	38.589.477.556	49.916.847.609
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3.3	348.281.147.732	183.894.374.763
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4.</b>	<b>696.828.767</b>	<b>253.000.752.917</b>
1. Hàng tồn kho	141		696.828.767	253.000.752.917
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>162.381.977.071</b>	<b>35.755.628.010</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	464.687.763	529.427.063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5.2	5.511.355.873	29.139.236.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5.3	5.832.237.569	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5.4	150.573.695.866	6.086.964.821
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.348.571.352.643</b>	<b>1.013.110.507.190</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>344.831.342.044</b>	<b>317.198.546.204</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6.1	39.239.733.255	41.960.580.451
- Nguyên giá	222		54.085.266.883	53.165.992.787
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.845.533.628)	(11.205.412.336)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.6.2	2.440.611	8.298.159
- Nguyên giá	228		17.572.610	17.572.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.131.999)	(9.274.451)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7.1	305.589.168.178	275.229.667.594
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.7.2</b>	<b>11.875.703.980</b>	<b>-</b>
1. Nguyên giá	241		12.077.502.087	-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(201.798.107)	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>979.218.775.000</b>	<b>684.700.525.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.8.1	169.800.000.000	184.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.2	809.418.775.000	500.340.525.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.645.531.619</b>	<b>11.211.435.986</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.1	12.596.333.369	11.162.237.736
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.9.2	49.198.250	49.198.250
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>			<b>1.971.970.641.086</b>	<b>2.001.364.275.335</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.196.360.624.662</b>	<b>1.256.348.790.026</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>606.746.876.481</b>	<b>621.692.163.717</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10.1	290.599.541.385	41.969.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.10.2	5.210.977.248	347.907.630.085
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10.3	27.536.668.980	4.974.410.929
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10.4	4.252.398.075	12.246.376.386
5. Phải trả người lao động	315	V.10.5	-	5.022.222
6. Chi phí phải trả	316	V.10.6	243.230.285.772	214.325.003.333
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10.7	36.111.715.334	10.808.246
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.10.8	(194.710.313)	253.912.516
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>589.613.748.181</b>	<b>634.656.626.309</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.11.1	157.027.092.698	157.160.300.823
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.11.2	431.979.419.191	476.767.543.545
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.11.3	607.236.292	728.781.941
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>775.610.016.424</b>	<b>745.015.485.309</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.12.</b>	<b>775.610.016.424</b>	<b>745.015.485.309</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		740.019.140.000	672.749.980.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(3.100.000)	(3.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		35.593.976.424	72.268.605.309
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.971.970.641.086</b>	<b>2.001.364.275.335</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ - VIỆN THÔNG SÀI GÒN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

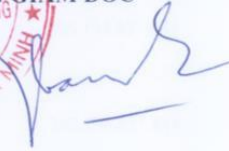


LÊ THỊ MỸ HẠNH



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009	2010	2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	22.495.263.777	155.869.748.042	395.194.827.444	376.857.821.084
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
5. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		22.495.263.777	155.869.748.042	395.194.827.444	376.857.821.084
Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	13.862.620.469	140.167.636.283	377.058.015.421	291.871.917.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		8.632.643.308	15.702.111.759	18.136.812.023	84.985.903.594
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	8.135.993.124	14.263.669.470	61.279.432.353	15.086.528.751
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	11.922.208.557	3.810.970.270	32.572.628.754	4.056.298.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.818.750.627	3.564.156.858	32.098.181.769	3.643.292.418
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5.	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6.	2.787.138.263	3.248.747.753	10.098.680.470	10.175.025.490
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.059.289.612	22.906.063.206	36.744.935.152	85.841.108.503
1. Thu nhập khác	31	VI.7.	-	53.483.782	26.263.819	943.410.033
12. Chi phí khác	32	VI.8.	-	44.413.761	88.074.120	1.649.176.837
3. Lợi nhuận khác (31-32)	40		-	9.070.021	(61.810.301)	(705.766.804)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		2.059.289.612	22.915.133.227	36.683.124.851	85.135.341.699
5. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	(3.433.141.036)	978.126.778	4.183.065.736	4.176.881.226
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.492.430.648	21.937.006.449	32.500.059.115	80.958.460.473

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2011



HOÀNG SĨ HÓA



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	
			2010	2009
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		36.683.124.851	85.135.341.699
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao tài sản cố định	02		3.847.776.947	3.714.411.441
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(601.646.923)	95.031.151
Lãi/ lỗ do từ hoạt động đầu tư	05		(61.095.191.988)	(14.993.275.354)
Chi phí lãi vay	06		32.098.181.769	3.643.292.418
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>10.932.244.656</b>	<b>77.594.801.355</b>
Tăng/ giảm các khoản phải thu	09		(284.873.396.351)	(146.623.779.798)
Tăng/ giảm hàng tồn kho	10		252.303.924.150	(236.469.007.776)
Tăng/ giảm các khoản phải trả	11		(259.357.487.891)	716.581.725.752
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12		(1.369.356.333)	50.607.071
Tiền lãi vay đã trả	13		(32.098.181.769)	(3.643.292.418)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.107.537.411)	(10.829.374.156)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.427.184.296	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(448.622.829)	(436.246.757)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(322.591.229.482)</b>	<b>396.225.433.273</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(43.356.276.767)	(90.066.941.245)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22		24.181.819	285.046.838
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(377.418.291.667)	(225.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		330.826.000.000	40.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(358.208.250.000)	(54.085.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		63.690.000.000	4.355.212.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		61.095.191.988	14.993.275.354
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(323.347.444.627)</b>	<b>(310.018.407.053)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		67.269.160.000	87.746.930.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn	33		267.283.820.090	398.991.161.745
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(63.441.403.059)	(50.417.618.200)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(67.274.688.000)	(87.749.980.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>203.836.889.031</b>	<b>348.570.493.545</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(442.101.785.078)</b>	<b>434.777.519.765</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		448.317.394.065	13.539.874.300
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.100.000	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>6.314.708.987</b>	<b>448.317.394.065</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



HOÀNG SĨ HÓA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Công Nghệ - Viễn Thông Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000992 ngày 14 tháng 05 năm 2002 (đăng ký thay đổi gần nhất lần thứ 12 ngày 03 tháng 07 năm 2009) do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 672.749.980.000 VNĐ

Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31/12/2010 là 740.019.140.000 VNĐ

Trụ sở chính công ty hiện đặt tại: Lô 46 Công viên phần mềm Quang Trung, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Đầu tư, kinh doanh thương mại, xây dựng, thiết kế, tư vấn và dịch vụ

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán máy vi tính, thiết bị điện - điện tử, vật tư - thiết bị bưu chính viễn thông (phải thực hiện theo quy định của pháp luật).

Mua bán, lắp đặt vật tư, thiết bị truyền dẫn, đầu nối, thiết bị bảo vệ phục vụ ngành thông tin.

Tư vấn kỹ thuật ngành tin học.

Thiết kế, lắp đặt hệ thống mạng máy tính.

Sản xuất, mua bán phần mềm.

Dịch vụ tin học: lắp đặt, sửa chữa, bảo trì máy tính.

Sản xuất CD-VCD có nội dung được phép lưu hành (không kinh doanh băng đĩa tại trụ sở).

Đào tạo dạy nghề.

Đại lý cung cấp dịch vụ Internet (không kinh doanh đại lý cung cấp dịch vụ internet tại trụ sở).

Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng trong các khu công nghiệp.

Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu kỹ thuật công nghệ tin học.

Tư vấn đầu tư, tư vấn khoa học kỹ thuật.

Dịch vụ chuyển giao công nghệ.

Xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, cầu đường, thủy lợi, công trình điện đến 35KV.

Dịch vụ giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi.

Kinh doanh nhà, xưởng (xây dựng, sửa chữa nhà để bán hoặc cho thuê).

Đầu tư, xây dựng, kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khu vui chơi giải trí tại Tp. Hồ Chí Minh).

Cung cấp dịch vụ trò chơi trực tuyến, trò chơi điện tử (không tổ chức cho khách truy cập internet tại trụ sở).

Kinh doanh bất động sản (trừ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản).

Mua bán máy móc, thiết bị ngành viễn thông.

Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo hành thiết bị viễn thông và tin học.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá.

Dịch vụ giao nhận hàng hoá.

Cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử ( không kinh doanh đại lý truy nhập - truy cập internet tại trụ sở).

Môi giới thương mại

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển

#### 4. Tổng số Công nhân viên

Tổng số Công nhân viên của Công ty: 155 người

Trong đó: Nhân viên quản lý: 26 người.

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Niên độ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và Chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật Ký Chung.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên bảng cân đối kế toán ở tài khoản vốn. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục mang tính chất tiền tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định: Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định: Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản.

Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo quy định tại Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao được áp dụng tại Công ty cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 25 năm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Máy móc, thiết bị	05	năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 15	năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 05	năm
Tài sản cố định thuê tài chính	15	năm

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 5 năm.

### 6. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng tài sản thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng cơ bản dở dang

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc do các công ty liên kết mới thành lập và đang trong giai đoạn triển khai hoạt động.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn.

Đầu tư ngắn hạn ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn được ghi nhận theo giá gốc. Đầu tư dài hạn của Công ty chủ yếu là các khoản đầu tư vốn vào các tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng với mục tiêu đầu tư chiến lược lâu dài. Theo thông tư 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng, đối với các khoản đầu tư dài hạn Công ty sẽ trích lập dự phòng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

### 10. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng thể hiện theo nguyên giá. Không tính hao mòn trong giai đoạn xây dựng.

### 11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh. Chi phí lãi vay được vốn hóa khi có đủ điều kiện quy định trong chuẩn mực Chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

### 12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

#### 12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu bao gồm: chi phí về công cụ, dụng cụ... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

### 12.2 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm: chi phí ban đầu của các dự án, chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử, sửa chữa lớn ..... được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 01 năm đến 03 năm.

Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

### 13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác,...

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng và ước tính hợp lý về giá vốn của hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ. Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất được tính toán dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã phục vụ cho hoạt động cho thuê lại đất trong kỳ như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá vốn hoạt động cho} \\ \text{thuê đất} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Diện tích đất cho thuê} \\ \text{trong kỳ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Giá vốn/1m}^2 \text{ đất cho} \\ \text{thuê theo dự toán đầu} \\ \text{tư} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ (\%)} \text{ ghi nhận} \\ \text{doanh thu trong kỳ} \\ \text{so với tổng giá trị} \\ \text{thực hiện hợp đồng} \end{array}$$

Trong đó: Đơn giá dự toán đất cho thuê KCN Đại Đồng Hoàn Sơn là 370.000 đ/m<sup>2</sup> diện tích đất thương phẩm.

### 14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, p.hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các đk ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu.

**Doanh thu bán hàng:** được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chuyển giao đất, hoặc cho thuê lại đất đã phát triển cơ sở hạ tầng trả tiền một lần:** theo phương pháp "lô đất" tức doanh thu được ghi nhận khi đất được chuyển giao cho bên đi thuê trên thực địa và thanh toán tiền một lần. (Theo thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 26 tháng 06 năm 2002).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

**Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 về quy định chi tiết thi hành Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và Thông Tư Hướng dẫn số 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài Chính thì Công ty thực hiện các chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

#### Đối với Văn phòng công ty

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 10 năm kể từ năm 2002 đến 2012, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 (hai) kể từ năm 2002 đến năm 2003 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 6 (sáu) năm kể từ năm 2004 đến năm 2009.

- Đối với hoạt động kinh doanh phần mềm, thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2002 đến năm 2016), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Công ty được miễn thuế TNDN trong vòng 4 năm (từ năm 2002 đến năm 2005), giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2006 đến năm 2014).

#### Đối với Chi Nhánh Bắc Ninh

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 10% thu nhập chịu thuế trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2004 đến 2018, thời gian sau ưu đãi áp dụng thuế suất 25%. Đối với hoạt động khác có mức thuế suất là 25%.

- Doanh nghiệp được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) kể từ năm 2004 đến năm 2007 và giảm 50% (năm mươi phần trăm) thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 (chín) năm kể từ năm 2008 đến năm 2016.

- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng tại Chi Nhánh Bắc Ninh (do Chi nhánh kinh doanh ngành nghề "Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao"): Thuế suất thuế TNDN là 10% cho 15 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2020), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 4 (bốn) năm (từ năm 2006 đến năm 2009), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 9 (chín) năm tiếp theo (từ năm 2010 đến năm 2018).

- Doanh nghiệp đã chọn phương pháp xác định doanh thu là toàn bộ số tiền bên thuê trả trước cho nhiều năm, do vậy theo quy định tại Tiết h Điểm 3 Mục II Phần B Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 thì thu nhập chịu thuế được miễn thuế, giảm thuế bằng (=) tổng thu nhập chịu thuế chia (:) cho số năm bên thuê trả tiền trước nhân (x) với số năm được miễn thuế, giảm thuế.

- Đối với hoạt động kinh doanh nhà xưởng tại Chi Nhánh Bắc Ninh: Thuế suất thuế TNDN là 15% cho 12 năm từ khi dự án đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2006 đến năm 2017), sau thời gian này thuế suất thuế TNDN là 25%, Chi nhánh được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN trong vòng 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015).

#### Đối với Chi Nhánh Tân Tạo



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Thuế suất thu nhập doanh nghiệp bằng 25% thu nhập chịu thuế.

### Các chính sách thuế khác

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Theo quy định hiện hành, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

### 17. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Giao dịch giữa các bên liên quan: Là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
Tiền mặt	2.015.763.739	2.366.608.458
Văn phòng công ty	87.843.486	339.043.350
Chi nhánh Bắc Ninh	1.927.920.253	1.854.931.608
Chi nhánh Tân Tạo		172.633.500
Tiền gửi ngân hàng	4.298.945.248	424.790.785.607
Văn phòng công ty	893.907.512	268.144.544.742
Chi nhánh Bắc Ninh	3.405.037.736	108.549.887.004
Chi nhánh Tân Tạo		48.096.353.861
Các khoản tương đương tiền	-	21.160.000.000
Chi nhánh Tân Tạo		21.160.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.314.708.987</b>	<b>448.317.394.065</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	46.592.291.667	-
Văn phòng Công ty (*)	46.592.291.667	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>46.592.291.667</b>	<b>-</b>
<i>(*) Khoản cho vay ngắn hạn với thời gian cho vay dưới 1 năm, lãi suất cho vay 17%/năm</i>		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
3.1 Phải thu khách hàng	20.542.856.663	17.368.770.781
Văn phòng Công ty	4.743.818.852	5.569.796.144
Chi nhánh Bắc Ninh	15.799.037.811	3.659.926.637
Chi nhánh Tân Tạo		8.139.048.000
3.2 Trả trước người bán	38.589.477.556	49.916.847.609
Văn phòng Công ty	707.106.633	622.703.828
Chi nhánh Bắc Ninh	37.882.370.923	49.294.143.781
Chi nhánh Tân Tạo		
3.3 Phải thu khác	348.281.147.732	183.894.374.763
Văn phòng Công ty	253.108.964.887	120.408.085.251
Công ty Kinh doanh Hàng thời trang Việt Nam (*)	120.000.000.000	120.000.000.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện - VTC (**)	31.690.000.000	
Phải thu khác	101.418.964.887	408.085.251
Chi nhánh Bắc Ninh	95.172.182.845	63.472.182.845
Chi nhánh Tân Tạo		14.106.667
<b>Tổng Cộng</b>	<b>407.413.481.951</b>	<b>251.179.993.153</b>
Dự phòng phải thu khó đòi (-)	-	-
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>407.413.481.951</b>	<b>251.179.993.153</b>

(\*) Khoản góp vốn theo biên bản thoả thuận số 01/BBTT-07 về hợp tác đầu tư xây dựng, khai thác khu trung tâm, văn phòng và nhà ở cao cấp tại 300 A-B Nguyễn Tất Thành, phường 13, quận 4, Tp.Hồ Chí Minh giữa Công ty Kinh doanh hàng thời trang Việt Nam và Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn, dự án đang trong giai đoạn hoàn tất thủ tục pháp lý.

(\*\*) Khoản thanh toán cho Tổng Công ty Truyền thông Đa Phương Tiện (VTC) theo Hợp đồng hợp tác thành lập Công ty Cổ phần Truyền thông VTC-SaigonTel số 10/HĐ-SGT ngày 11 tháng 11 năm 2010.

	31/12/2010	01/01/2010
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty	694.742.767	694.742.767
Nguyên vật liệu	38.186.402	38.186.402
Chi phí sản xuất dở dang	656.556.365	656.556.365
Chi nhánh Bắc Ninh	2.086.000	3.129.000
Hàng hóa	2.086.000	3.129.000
Chi nhánh Tân Tạo	-	252.302.881.150
Hàng hóa		252.302.881.150
<b>Tổng Cộng</b>	<b>696.828.767</b>	<b>253.000.752.917</b>
<b>5. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
<b>5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
Số đầu năm	529.427.063	188.295.202
Văn phòng Công ty	504.505.563	188.295.202
Chi nhánh Bắc Ninh	24.921.500	
Phát sinh trong năm	2.598.129.231	1.265.722.795
Văn phòng Công ty	2.582.129.231	1.240.801.295
Chi nhánh Bắc Ninh	16.000.000	24.921.500
Kết chuyển chi phí	2.662.868.531	924.590.934
Văn phòng Công ty	2.627.280.367	924.590.934
Chi nhánh Bắc Ninh	35.588.164	
<b>Số cuối năm</b>	<b>464.687.763</b>	<b>529.427.063</b>
Văn phòng Công ty	459.354.427	504.505.563
Chi nhánh Bắc Ninh	5.333.336	24.921.500
<b>5.2 Thuế GTGT được khấu trừ</b>		
Văn phòng Công ty	4.991.043.100	4.908.479.402
Chi nhánh Bắc Ninh	520.312.773	
Chi nhánh Tân Tạo		24.230.756.724
<b>Cộng</b>	<b>5.511.355.873</b>	<b>29.139.236.126</b>
<b>5.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Thuế TNDN nộp thừa	5.832.122.510	-
Văn phòng Công ty	5.832.122.510	
Thuế TNCN nộp thừa	115.059	-
Chi nhánh Bắc Ninh	115.059	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

<b>Cộng</b>	<b>5.832.237.569</b>	<b>-</b>
5.4 Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	573.695.866	3.659.780.525
Văn phòng Công ty	145.835.710	434.767.934
Chi nhánh Bắc Ninh	427.860.156	3.223.132.128
Chi nhánh Tân Tạo		1.880.463
Ký quỹ ngắn hạn	150.000.000.000	2.427.184.296
Văn phòng Công ty	150.000.000.000	
Chi nhánh Tân Tạo		2.427.184.296
<b>Cộng</b>	<b>150.573.695.866</b>	<b>6.086.964.821</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.381.977.071</b>	<b>35.755.628.010</b>

**6. Tài sản cố định**

- 6.1 Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh tại trang 24  
 6.2 Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh tại trang 25

**7.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Văn phòng Công ty	75.323.414.075	70.620.648.351
Dự án 300 A-B Nguyễn Tất Thành	1.477.762.487	1.476.117.487
Dự án nhà xưởng tại Khu Công Nghiệp Tân Phú Trung	68.365.486.443	64.668.146.617
Dự án khu Resort Kon Plong	180.547.770	177.669.589
Dự án Công Viên Phần Mềm Thủ Thiêm	4.083.310.632	4.079.049.203
Dự án tòa nhà ICT Quang Trung 2	219.665.455	219.665.455
Dự án viễn thông KCN Quang Châu	996.641.288	
Chi nhánh Bắc Ninh	230.265.754.103	204.609.019.243
Dự án KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn	225.535.954.093	202.103.831.576
Dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng	4.717.800.010	2.493.187.667
Dự án Khu đô thị mới Bắc Tân Lập	12.000.000	12.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>305.589.168.178</b>	<b>275.229.667.594</b>

**7.2 Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá</b>	-	12.077.502.087	-	12.077.502.087
Nhà và QSDĐ		12.077.502.087		12.077.502.087
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	(201.798.107)	-	(201.798.107)
Nhà và QSDĐ		(201.798.107)		(201.798.107)
<b>Giá trị còn lại</b>	-	12.279.300.194	-	12.279.300.194
Nhà và QSDĐ		12.279.300.194		12.279.300.194

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

8.1 Đầu tư vào công ty con	<b>31/12/2010</b>		<b>01/01/2010</b>	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tên công ty con				
a. Cty CP Thanh toán trực tuyến Cộng Đồng Việt	-	-	2.200.000	22.000.000.000
b. Công ty CP Địa ốc Viễn Đông Việt Nam	12.480.000	164.800.000.000	9.067.000	130.670.000.000
c. Cty CP truyền thông VTC - Saigontel	500.000	5.000.000.000	3.169.000	31.690.000.000
<b>Cộng</b>		<b>169.800.000.000</b>		<b>184.360.000.000</b>

(a) Công ty đã chuyển nhượng 2.200.000 cổ phiếu cho bà Hoàng Thị Kim Hiền, giá chuyển nhượng 10.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 22.000.000.000đ theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 28/04/2010.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(b) Công ty đã góp vốn theo tiến độ, số lượng 3.413.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp thêm là 34.130.000.000đ. Đến 31/12/2010 tổng giá trị vốn góp là 124.800.000.000đ tương đương 60% vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQDHDCD 2009 ký ngày 05 tháng 07 năm 2009.

8.2	Đầu tư dài hạn của Văn phòng Công ty	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tên công ty đầu tư dài hạn				
(1)	Công ty CP ĐTXD & VLXD SG	-	-	500.000	5.000.000.000
(2)	Công ty CP ĐTPT Trường ĐH Hùng Vương	-	-	500.000	5.000.000.000
(3)	Công ty CP ĐTPT NM điện SG Bình Thuận	12.725.000	203.600.000.000		
(4)	Công ty CP Địa ốc Nam Việt	500.000	5.000.000.000		
(5)	Ngân hàng TMCP Phương Tây	18.810.000	302.100.000.000	9.405.000	208.050.000.000
(6)	Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn	2.881.200	28.812.000.000	2.100.000	21.000.000.000
(7)	Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn Quy Nhơn	5.700.000	220.000.000.000	5.700.000	220.000.000.000
(8)	Công ty CP Quản lý Quỹ Bản Việt	150	15.000.000.000	150	15.000.000.000
(9)	Công ty CP Đầu tư Việt Số	37.500	4.880.025.000	37.500	4.880.025.000
(10)	Đầu tư khác		30.026.750.000		21.410.500.000
	<b>Cộng</b>		<b>809.418.775.000</b>		<b>500.340.525.000</b>
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (-)		-		-
	<b>Tổng cộng</b>		<b>979.218.775.000</b>		<b>684.700.525.000</b>

(1) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28 tháng 06 năm 2010.

(2) Chuyển nhượng 500.000 CP cho ông Nguyễn Sơn, giá chuyển nhượng 50.000đ/CP, tổng giá trị chuyển nhượng là 25.000.000.000đ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 24 tháng 06 năm 2010.

(3) Đầu tư hợp tác chiến lược, số lượng 12.725.000 CP, giá 16.000đ/CP, tổng giá trị đầu tư là 203.600.000.000đ theo hợp đồng đăng ký mua cổ phần với Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận - số 0106/HĐ ngày 26 tháng 06 năm 2010.

(4) Góp vốn cổ đông sáng lập theo tiến độ, số lượng 500.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn đến 30/06/2010 là 5.000.000.000đ theo Thông báo số 03/CV/VDL-TCKT ngày 05 tháng 03 năm 2010 của Công ty CP Địa ốc Nam Việt.

(5) Góp vốn bổ sung do Ngân hàng tăng vốn điều lệ, số lượng 9.405.000 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị vốn góp là 94.050.000.000đ theo Thông báo quyền mua cổ phần ngày 15 tháng 07 năm 2010 của Ngân hàng TMCP Phương Tây.

(6) Góp vốn theo Thông báo số 01-2010/DN-CNCSSG ngày 28/06/2010 và Thông báo số 05-2010/DN-CNCSSG ngày 21/07/2010 của Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn, số lượng 781.200 CP, giá 10.000đ/CP, tổng giá trị góp vốn là 7.812.000.000.000đ.

(\*) Đến ngày 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn vì những lý do sau:

Tên công ty đầu tư dài hạn

- Công ty CP ĐTPT NM điện Sài Gòn - Bình Thuận
- Ngân hàng TMCP Phương Tây
- Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn

- Công ty CP Địa ốc Nam Việt
- Công ty CP ĐT & PT HT KCN Cao Sài Gòn
- Công ty CP Quản lý quỹ Bản Việt
- Công ty CP Đầu tư Việt Số

Lý do

- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Cổ đông chiến lược hạn chế chuyển nhượng
- Công ty niêm yết, giá trị thị trường ngày 31/12/2010 cao hơn giá trị sổ sách
- Các khoản đầu tư với mục tiêu dài hạn vào các công ty này, Công ty chỉ lập dự phòng khi các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả của các công ty được đầu tư này bị lỗ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

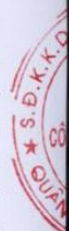
		31/12/2010	01/01/2010	
<b>9. Tài sản dài hạn khác</b>				
9.1 Chi phí trả trước dài hạn				
Số đầu kỳ		11.162.237.736	11.553.976.668	
Văn phòng Công ty		10.996.216.935	11.399.211.088	
Chi nhánh Bắc Ninh		166.020.801	126.155.155	
Chi nhánh Tân Tạo		-	28.610.425	
Phát sinh tăng trong kỳ		6.899.629.851	6.295.070.857	
Văn phòng Công ty		6.768.143.558	6.170.351.165	
Chi nhánh Bắc Ninh		131.486.293	124.719.692	
Chi nhánh Tân Tạo		-	-	
Kết chuyển chi phí trong kỳ		5.465.534.218	6.686.809.789	
Văn phòng Công ty		5.323.300.993	6.573.345.318	
Chi nhánh Bắc Ninh		142.233.225	84.854.046	
Chi nhánh Tân Tạo		-	28.610.425	
Số cuối kỳ		12.596.333.369	11.162.237.736	
Văn phòng Công ty		12.441.059.500	10.996.216.935	
Chi nhánh Bắc Ninh		155.273.869	166.020.801	
Chi nhánh Tân Tạo		-	-	
9.2 Tài sản dài hạn khác				
Văn phòng Công ty		49.198.250	49.198.250	
Chi nhánh Tân Tạo				
<b>Cộng</b>		<b>49.198.250</b>	<b>49.198.250</b>	
<b>Tổng Cộng</b>		<b>12.645.531.619</b>	<b>11.211.435.986</b>	
<b>10. Nợ ngắn hạn</b>		<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>	
10.1 Vay và nợ ngắn hạn				
Văn phòng Công ty		290.599.541.385	41.969.000.000	
Vay ngắn hạn		272.862.000.000	21.000.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả		17.737.541.385	20.969.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>290.599.541.385</b>	<b>41.969.000.000</b>	
Chi tiết các khoản nợ vay	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
(a) Cty CP ĐT & PT Hạ tầng Khu Công nghệ cao SG	21.000.000.000	7.812.000.000		28.812.000.000
(b) Công ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	-	94.050.000.000	-	94.050.000.000
(c) NH TMCP Phương Tây	-	150.000.000.000		150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn (-)	20.969.000.000	15.680.444.444	18.911.903.059	17.737.541.385
Trong đó:				
NH Đầu tư và Phát triển VN	5.424.000.000		5.424.000.000	-
NH TMCP Nam Việt	5.250.000.000	7.444.444.444	5.250.000.000	7.444.444.444
NH TMCP Phương Tây	10.295.000.000	8.236.000.000	8.237.903.059	10.293.096.941
<b>Cộng</b>	<b>41.969.000.000</b>	<b>267.542.444.444</b>	<b>18.911.903.059</b>	<b>290.599.541.385</b>

(a) Khoản vay của Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng Khu công nghệ cao Sài Gòn theo các hợp đồng vay số 14-2009/HĐVV, 05-2010/HĐVV và 09-2010/HĐVV & các phụ lục gia hạn số 11/14-2009/HĐVV, 01/05-2010/HĐVV và 01/09-2010/HĐVV ngày 04/01/2011, lãi suất 0,01%/ tháng, ngày đáo hạn 28/02/2011.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

(b)	Khoản vay của Công ty CP Đầu Tư Sài Gòn - Đà Nẵng, theo hợp đồng vay vốn số 01-2010/HĐTD, ngày 15 tháng 08 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 13%/năm.		
(c)	Khoản vay của Ngân hàng TMCP Phương Tây, theo hợp đồng tín dụng số 0312/2010/HĐTD-DN, ngày 02 tháng 12 năm 2010, thời hạn cho vay 6 tháng, lãi suất 17%/năm.		
10.2	Phải trả người bán		
	Văn phòng Công ty	2.995.289.602	1.786.704.475
	Chi nhánh Bắc Ninh	2.215.687.646	5.008.925.610
	Chi nhánh Tân Tạo		341.112.000.000
	<b>Cộng</b>	<b>5.210.977.248</b>	<b>347.907.630.085</b>
10.3	Người mua trả tiền trước		
	Văn phòng Công ty	12.212.650	7.140.430
	Chi nhánh Bắc Ninh	27.524.456.330	4.967.270.499
	<b>Cộng</b>	<b>27.536.668.980</b>	<b>4.974.410.929</b>
10.4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Thuế TNDN	4.182.206.968	4.274.556.133
	Văn phòng Công ty	-	2.124.795
	Chi nhánh Bắc Ninh	4.182.206.968	4.107.097.911
	Chi nhánh Tân Tạo	-	165.333.427
	Thuế TNCN	27.749.462	23.675.675
	Văn phòng Công ty	27.749.462	20.393.675
	Chi nhánh Bắc Ninh	-	3.282.000
	Thuế GTGT	-	7.920.057.349
	Chi nhánh Bắc Ninh	-	7.920.057.349
	Các loại thuế khác	41.582.878	27.228.462
	Văn phòng Công ty	41.582.878	27.228.462
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	858.767	858.767
	Chi nhánh Bắc Ninh	858.767	858.767
	<b>Cộng</b>	<b>4.252.398.075</b>	<b>12.246.376.386</b>
10.5	Phải trả người lao động		
	Chi nhánh Bắc Ninh	-	5.022.222
	<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>5.022.222</b>
10.6	Chi phí phải trả		
	Văn phòng Công ty	15.513.294.858	9.056.270.530
	Trích trước chi phí lãi vay	15.018.807.571	8.320.309.792
	Trích trước chi phí bản quyền game	156.924.887	366.990.939
	Trích trước chi phí khác	337.562.400	368.969.799
	Chi nhánh Bắc Ninh	227.716.990.914	205.268.732.803
	Trích trước giá vốn hoạt động cho thuê đất và kinh doanh NX	227.716.990.914	205.268.732.803
	<b>Cộng</b>	<b>243.230.285.772</b>	<b>214.325.003.333</b>
10.7	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Kinh phí công đoàn	7.788.460	4.589.200
	Chi nhánh Bắc Ninh	7.788.460	4.589.200
	Bảo hiểm xã hội	1.001.874	5.802.446
	Chi nhánh Bắc Ninh	1.001.874	5.505.300
	Chi nhánh Tân Tạo	-	297.146
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	416.600
	Chi nhánh Bắc Ninh	-	416.600





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Các khoản phải trả, phải nộp khác	36.102.925.000	-
Văn phòng Công ty	36.102.925.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.111.715.334</b>	<b>10.808.246</b>
10.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Văn phòng Công ty	(87.120.858)	207.132.014
Chi nhánh Bắc Ninh	(107.589.455)	46.780.502
<b>Cộng</b>	<b>(194.710.313)</b>	<b>253.912.516</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>606.746.876.481</b>	<b>621.692.163.717</b>
<b>11. Nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
11.1 Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
Văn phòng Công ty		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.027.092.698	1.160.300.823
<i>Công ty GHP</i>	<i>803.362.098</i>	<i>803.362.098</i>
<i>Ngân hàng TMCP Nam Việt</i>	<i>221.730.600</i>	<i>221.730.600</i>
<i>Ngân hàng TMCP Miền Tây</i>	-	<i>135.208.125</i>
<i>Khác</i>	<i>2.000.000</i>	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	156.000.000.000	156.000.000.000
<i>Công ty CP năng lượng Sài Gòn - Bình Định</i>	<i>156.000.000.000</i>	<i>156.000.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>157.027.092.698</b>	<b>157.160.300.823</b>
11.2 Vay và nợ dài hạn		
Vay ngân hàng	131.979.419.191	176.767.543.545
Văn phòng Công ty	25.847.555.556	62.757.500.000
Chi nhánh Bắc Ninh	106.131.863.635	114.010.043.545
Trái phiếu phát hành (*)	300.000.000.000	300.000.000.000
Văn phòng Công ty	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>431.979.419.191</b>	<b>476.767.543.545</b>

(\*) Ngày 19/10/2009, Công ty phát hành thành công trái phiếu không đảm bảo bằng tài sản nhằm mục đích huy động vốn tài trợ cho dự án Cụm Công nghiệp Nam Sông Hồng cho Ngân hàng TMCP Phương Tây với tổng số lượng trái phiếu phát hành là 300.000 trái phiếu, mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, thời hạn 5 năm, lãi suất là 12,5%/năm (tiền lãi thanh toán định kỳ 1 năm/ 1 lần, bắt đầu sau 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu).

Chi tiết các khoản nợ vay ngân hàng	Số dư nợ vay đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Số dư nợ vay cuối kỳ
NH ĐT&PT VN	12.216.000.000		12.216.000.000	-
(1) NH TMCP Nam Việt	42.687.500.000		19.689.403.059	22.998.096.941
(2) NH TMCP Phương Tây	28.823.000.000		8.236.000.000	20.587.000.000
(3) NH Công Thương BN	34.010.043.545	15.421.820.090	18.300.000.000	31.131.863.635
(4) NH Công Thương QV	80.000.000.000		5.000.000.000	75.000.000.000
<i>Trừ vay dài hạn đến hạn</i>	<i>20.969.000.000</i>	<i>15.680.444.444</i>	<i>18.911.903.059</i>	<i>17.737.541.385</i>
<b>Cộng</b>	<b>176.767.543.545</b>	<b>(258.624.354)</b>	<b>44.529.500.000</b>	<b>131.979.419.191</b>

(1) Khoản vay dài hạn trên bao gồm:

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 080762/TDTH ngày 19 tháng 08 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 21.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại lãi cuối kỳ và bậc thang cao nhất + 6,8%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng KCN Tân Phú Trung Củ Chi, thời gian vay 60 tháng (ân hạn 12 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

- Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Việt theo hợp đồng số 070234 ngày 21 tháng 08 năm 2007, trong hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi 12 tháng loại bậc thang cao nhất + 2,84%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng chất lượng cao tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, Tp.HCM, thời gian vay 72 tháng (ân hạn 18 tháng - phần nợ gốc). Khoản vay này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất của các lô đất tại KCN Tân Phú Trung, Củ Chi do Công ty làm chủ sở hữu.

- (2) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Tây theo hợp đồng số 5203/2008/HĐTD-DN.HCM ngày 29 tháng 3 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 35.000.000.000 đồng với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng loại lãnh cuối kỳ + 0,4%/tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: đền bù, san lấp KCN Đại Đồng Hoàn Sơn 1, tỉnh Bắc Ninh, thời gian vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- (3) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Bắc Ninh theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 11 tháng 09 năm 2008, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất tiền gửi tiết kiệm 24 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật Khu Công Nghiệp Đại Đồng Hoàn Sơn giai đoạn 61,59 ha. Thời hạn 36 tháng. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công Thương Quế Võ theo hợp đồng số 01/HĐTD-SGT ngày 18 tháng 08 năm 2009, trong hạn mức tín dụng 80.000.000.000 đồng với lãi suất bằng tổng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng, trả lãi cuối kỳ và biên độ là 3,5%/năm. Mục đích sử dụng tiền vay: đầu tư xây dựng 50.000 m2 nhà xưởng tại khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn. Phương thức cho vay theo dự án đầu tư. Thời hạn rút tiền vay theo tiến độ thực hiện dự án đầu tư. Khoản vay này được đảm bảo bằng chính tài sản hình thành từ vốn vay.

11.3 Doanh thu chưa thực hiện

Văn phòng Công ty	605.890.829	709.281.939
<i>Doanh thu cho thuê văn phòng</i>	<i>605.890.829</i>	<i>709.281.939</i>
Chi Nhánh Bắc Ninh	1.345.463	19.500.002
<i>Doanh thu cho thuê đường truyền internet</i>	<i>1.345.463</i>	<i>19.500.002</i>
<b>Cộng</b>	<b>607.236.292</b>	<b>728.781.941</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>589.613.748.181</b>	<b>634.656.626.309</b>

12. Vốn Chủ Sở Hữu

12.1 Tình hình tăng giảm vốn	01/01/2010	Tăng	Giảm	31/12/2010
Vốn đầu tư (vốn góp)	672.749.980.000	67.269.160.000	-	740.019.140.000
Cổ phiếu ngân quỹ	(3.100.000)	-	-	(3.100.000)
LN chưa phân phối	72.268.605.309	32.500.059.115	69.174.688.000	35.593.976.424
<b>Cộng</b>	<b>745.015.485.309</b>	<b>99.769.219.115</b>	<b>69.174.688.000</b>	<b>775.610.016.424</b>

12.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	<b>Năm 2010</b>	<b>Năm 2009</b>
Số dư đầu kỳ	72.268.605.309	87.980.236.083
Tăng trong kỳ	32.500.059.115	80.958.460.473
+ Lợi nhuận tăng trong năm nay	32.500.059.115	80.958.460.473
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
Giảm trong kỳ	69.174.688.000	96.670.091.247
+ Chia cổ tức năm trước trong năm nay	67.274.688.000	87.749.980.000
+ Trích lập các quỹ	1.900.000.000	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	8.920.111.247
Số dư cuối kỳ	<b>35.593.976.424</b>	<b>72.268.605.309</b>

12.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Vốn góp đầu kỳ	672.749.980.000	585.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	67.269.160.000	87.749.980.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	<b>740.019.140.000</b>	<b>672.749.980.000</b>
<b>12.4 Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	74.001.914	76.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu thường	74.001.914	67.274.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu ngân quỹ)	310	310
Cổ phiếu thường	310	310
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.001.604	67.274.688
Cổ phiếu thường	74.001.604	67.274.688
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD.**

	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
1.1 Tổng Doanh Thu	22.495.263.777	155.869.748.042
Doanh thu hoạt động thương mại, dịch vụ	1.649.846.796	129.831.866.468
Văn phòng Công ty	1.604.153.466	2.651.599.747
Chi nhánh Bắc Ninh	45.693.330	4.314.832
Chi nhánh Tân Tạo	-	127.175.951.889
Doanh thu hoạt động cho thuê văn phòng	1.127.296.717	1.325.632.594
Văn phòng Công ty	1.127.296.717	1.325.632.594
Doanh thu hoạt động cho thuê lại đất	19.111.358.264	3.273.848.980
Chi nhánh Bắc Ninh	19.111.358.264	3.273.848.980
Doanh thu hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	606.762.000	21.438.400.000
Chi nhánh Bắc Ninh	606.762.000	21.438.400.000
1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>22.495.263.777</b>	<b>155.869.748.042</b>

Doanh thu thuần quý IV năm 2010 giảm 86% so với cùng kỳ năm 2009, nguyên nhân chủ yếu là do việc chấm dứt hoạt động của Chi nhánh Tân Tạo vì hoạt động không còn hiệu quả.

Doanh thu thuần quý IV năm 2010 giảm 39% so với quý trước, nguyên nhân chủ yếu là do sự biến động doanh thu cho thuê đất và bán nhà xưởng của Chi nhánh Bắc Ninh.

	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động thương mại, dịch vụ	5.053.987.672	132.907.821.770
Văn phòng Công ty	4.641.541.388	5.810.379.346
Chi nhánh Bắc Ninh	412.446.284	138.948.535
Chi nhánh Tân Tạo	-	126.958.493.889
Giá vốn hoạt động cho thuê văn phòng	1.063.644.690	1.175.916.615
Văn phòng Công ty	1.063.644.690	1.175.916.615
Giá vốn hoạt động cho thuê lại đất	7.547.985.985	2.958.779.000
Chi nhánh Bắc Ninh	7.547.985.985	2.958.779.000
Giá vốn hoạt động bán và cho thuê nhà xưởng	197.002.122	3.125.118.898

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi nhánh Bắc Ninh	197.002.122	3.125.118.898
<b>Tổng Cộng</b>	<b>13.862.620.469</b>	<b>140.167.636.283</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.859.226.419	2.975.200.369
Văn phòng Công ty	3.539.289.717	2.775.306.295
Chi nhánh Bắc Ninh	319.936.702	33.334.822
Chi nhánh Tân Tạo	-	166.559.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.762.000.000	11.199.000.000
Văn phòng Công ty	3.762.000.000	11.199.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	514.766.705	89.469.101
Chi nhánh Bắc Ninh	514.766.705	89.469.101
<b>Tổng Cộng</b>	<b>8.135.993.124</b>	<b>14.263.669.470</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Lãi tiền vay	11.818.750.627	3.564.156.858
Văn phòng Công ty	15.248.325.749	3.551.411.646
Chi nhánh Bắc Ninh	(3.429.575.122)	-
Chi nhánh Tân Tạo	-	12.745.212
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	78.826.266	66.048.427
Văn phòng Công ty	13.989.051	66.048.427
Chi nhánh Bắc Ninh	64.837.215	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	24.631.664	180.764.985
Văn phòng Công ty	-	75.025.385
Chi nhánh Bắc Ninh	24.631.664	105.739.600
<b>Tổng Cộng</b>	<b>11.922.208.557</b>	<b>3.810.970.270</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Chi phí nhân viên quản lý	1.066.755.664	1.120.594.559
Văn phòng Công ty	595.204.942	625.284.324
Chi nhánh Bắc Ninh	471.550.722	296.756.351
Chi nhánh Tân Tạo	-	198.553.884
Chi phí đồ dùng văn phòng	192.163.414	291.674.593
Văn phòng Công ty	140.373.346	170.425.520
Chi nhánh Bắc Ninh	51.790.068	121.249.073
Chi phí khấu hao	129.905.348	125.357.341
Văn phòng Công ty	99.740.030	101.447.320
Chi nhánh Bắc Ninh	30.165.318	23.910.021
Thuế, phí và lệ phí	13.813.142	58.715.439
Văn phòng Công ty	9.760.726	36.699.380
Chi nhánh Bắc Ninh	4.052.416	14.990.710
Chi nhánh Tân Tạo	-	7.025.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	207.453.476	153.173.472
Văn phòng Công ty	115.790.296	35.809.028
Chi nhánh Bắc Ninh	91.663.180	73.761.335
Chi nhánh Tân Tạo	-	43.603.109



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chi phí bằng tiền khác	1.177.047.219	1.499.232.349
Văn phòng Công ty	414.686.436	988.430.214
Chi nhánh Bắc Ninh	762.360.783	483.514.336
Chi nhánh Tân Tạo		27.287.799
<b>Tổng Cộng</b>	<b>2.787.138.263</b>	<b>3.248.747.753</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Văn phòng Công ty	-	52.683.782
Chi nhánh Bắc Ninh	-	800.000
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>53.483.782</b>
<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Văn phòng Công ty	-	44.413.730
Chi nhánh Tân Tạo	-	31
<b>Tổng Cộng</b>	<b>-</b>	<b>44.413.761</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	(3.433.141.036)	978.126.778
Văn phòng Công ty	(5.794.567.057)	-
Chi nhánh Bắc Ninh	2.361.426.021	961.536.451
Chi nhánh Tân Tạo		16.590.327
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(3.433.141.036)</b>	<b>978.126.778</b>
<b>10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV năm nay</b>	<b>Quý IV năm trước</b>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>5.492.430.648</b>	<b>21.937.006.449</b>

Lợi nhuận sau thuế quý IV năm 2010 giảm 75% so với cùng kỳ năm 2009 và có tăng nhưng không đáng kể so với quý trước. Nguyên nhân là do hiệu quả của hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng giảm sút. Các doanh nghiệp đầu tư trong khu công nghiệp không còn được hưởng các chính sách ưu đãi thuế như trước đây.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không phát sinh.

**2. Thông tin về các bên liên quan:**

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các tổ chức, cá nhân có liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ Phải thu (phải trả)
Công ty Cổ phần phát triển Đô thị Kinh Bắc	Cổ đông	Cung cấp dịch vụ internet	-	151.874.741
Công ty Cổ phần Địa ốc Viễn Đông	Công ty con	Góp vốn	4.800.000.000	164.800.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông VTC - Saigontel	Công ty con	Góp vốn	5.000.000.000	5.000.000.000

3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem thuyết minh tại trang 27

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**5. Thông tin khác**

**a) Giải thể chi nhánh Tân Tạo**

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn số 0330/2010/BBH/HĐQT ngày 30/03/2010: quyết định giải thể Chi nhánh Tân Tạo và chuyển toàn bộ nhân sự, tài sản và công việc về Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông Sài Gòn kể từ ngày 31/03/2010.

Chi nhánh Tân Tạo chính thức chấm dứt hoạt động vào ngày 30 tháng 06 năm 2010. Ngày 06 tháng 07 năm 2010, Sở Kế hoạch đầu tư TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh của Chi nhánh.

**b) Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):**

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên báo cáo tài chính của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của kỳ kế toán hiện hành theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Công ty đã trình bày lại các khoản sau trên bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Mã	BCĐKT 31/12/2010	BCĐKT 31/12/2009	Chênh lệch
		số đầu kỳ	số cuối kỳ	
1) Nợ ngắn hạn	310	621.692.163.717	622.167.033.142	474.869.425
Người mua trả tiền trước	313	4.974.410.929	5.703.192.870	728.781.941
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	253.912.516	-	(253.912.516)
2) Nợ dài hạn	330	634.656.626.309	633.927.844.368	(728.781.941)
Doanh thu chưa thực hiện	338	728.781.941	-	(728.781.941)
3) Nguồn kinh phí, các quỹ khác	430	-	253.912.516	253.912.516
Quỹ khen thưởng phúc lợi	431	-	253.912.516	253.912.516

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THỊ MỸ HẠNH



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG SĨ HÓA



**6. Tài sản cố định**

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

6.1	Tài sản cố định hữu hình	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm	38.708.595.128	11.085.471.813	2.482.086.618	889.839.228	-	53.165.992.787
	- Mua trong năm*		61.322.583	780.317.728	131.644.785		973.285.096
	- Đầu tư XD/CB hoàn thủ						-
	- Tặng khác						-
	- Chuyển sang BĐS đầu						-
	- Thanh lý, nhượng bán		54.011.000				54.011.000
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	38.708.595.128	11.092.783.396	3.262.404.346	1.021.484.013	-	54.085.266.883
	Khấu hao lũy kế						
	Số dư đầu kỳ	3.599.440.782	6.135.776.450	786.656.698	683.538.406	-	11.205.412.336
	- Khấu hao trong năm	1.559.992.056	1.620.449.080	387.247.920	98.537.543		3.666.226.599
	- Đầu tư XD/CB hoàn thủ						-
	- Tặng khác						-
	- Chuyển sang BĐS đầu						-
	- Thanh lý, nhượng bán		26.105.307				26.105.307
	- Giảm khác						-
	Số dư cuối kỳ	5.159.432.838	7.730.120.223	1.173.904.618	782.075.949	-	14.845.533.628
	Giá trị còn lại						
	Số dư đầu kỳ	35.109.154.346	4.949.695.363	1.695.429.920	206.300.822	-	41.960.580.451
	Số dư cuối kỳ	33.549.162.290	3.362.663.173	2.088.499.728	239.408.064	-	39.239.733.255

6.2	Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
	<b>Nguyên giá</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-
	- Tặng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	17.572.610	-	17.572.610
	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	9.274.451	-	9.274.451
	- Khấu hao trong năm	-	-	-	5.857.548	-	5.857.548
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	-	-	-	15.131.999	-	15.131.999
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Số dư đầu năm	-	-	-	8.298.159	-	8.298.159
	Số dư cuối năm	-	-	-	2.440.611	-	2.440.611



**THUYẾT MINH BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
- Số dư đầu kỳ trước	585.000.000.000	-	-	(50.000)	-	87.980.236.083	672.980.186.083
- Tăng vốn trong năm trước	87.749.980.000	-	-	-	-	(87.749.980.000)	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	80.958.460.473	80.958.460.473
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	(3.050.000)	-	-	(3.050.000)
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(8.920.111.247)	(8.920.111.247)
- Số dư cuối kỳ trước	672.749.980.000	-	-	(3.100.000)	-	72.268.605.309	745.015.485.309
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>672.749.980.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(3.100.000)</b>	<b>-</b>	<b>72.268.605.309</b>	<b>745.015.485.309</b>
- Tăng vốn trong năm nay	67.269.160.000	-	-	-	-	-	67.269.160.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	32.500.059.115	32.500.059.115
- Chia cổ tức trong năm nay	-	-	-	-	-	(67.274.688.000)	(67.274.688.000)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.900.000.000)	(1.900.000.000)
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ này	740.019.140.000	-	-	(3.100.000)	-	35.593.976.424	775.610.016.424

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ VIỄN THÔNG SÀI GÒN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: VND

a) Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010					Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009				
	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng	Hoạt động kinh doanh game	Hoạt động cho thuê đất và bán nhà xưởng	Hoạt động bán thẻ cào điện thoại	Hoạt động cung cấp dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	5.146.224.165	53.753.509.264	329.440.890.818	6.854.203.197	395.194.827.444	23.178.655.101	143.043.077.700	202.125.319.702	8.510.768.581	376.857.821.084
Giá vốn	16.809.330.329	21.704.114.949	332.022.627.258	6.521.942.885	377.058.015.421	16.977.682.381	66.312.348.852	201.728.508.709	6.853.377.548	291.871.917.490
Lợi nhuận gộp	(11.663.106.164)	32.049.394.315	(2.581.736.440)	332.260.312	18.136.812.023	6.200.972.720	76.730.728.848	396.810.993	1.657.391.033	84.985.903.594

b) Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010			Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009		
	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng	Bắc Ninh	Tp.HCM	Tổng cộng
Doanh thu thuần	53.897.240.225	341.297.587.219	395.194.827.444	143.047.809.198	233.810.011.886	376.857.821.084
Giá vốn	22.868.063.468	354.189.951.953	377.058.015.421	66.553.023.148	225.318.894.342	291.871.917.490
Lợi nhuận gộp	31.029.176.757	(12.892.364.734)	18.136.812.023	76.494.786.050	8.491.117.544	84.985.903.594